

CHÍNH PHỦ**NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 99/2003/
ND-CP ngày 28/8/2003 về việc ban
hành Quy chế Khu công nghệ cao.****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 09 tháng 6 năm 2000;

Căn cứ Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) ngày 20 tháng 5 năm 1998;

Căn cứ Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 12 tháng 11 năm 1996; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 09 tháng 6 năm 2000;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị định này Quy chế Khu công nghệ cao.

Điều 2. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Quy chế Khu công nghệ cao tại Nghị định số 36/CP ngày 24 tháng 4 năm 1997 của Chính phủ về ban hành Quy chế Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao. Các quy định khác trái với quy định tại Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ,

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghệ cao chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

QUY CHẾ khu công nghệ cao

*(ban hành kèm theo Nghị định số 99/2003/
ND-CP ngày 28/8/2003 của Chính phủ).*

Chương I**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về tổ chức và hoạt động của Khu công nghệ cao.

2. Đối tượng áp dụng Quy chế này là các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trong nước và nước ngoài, cá nhân là người Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài hoạt động tại Khu công nghệ cao.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "*Công nghệ cao*" là công nghệ được tích hợp từ các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến, có khả năng tạo ra sự tăng đột biến về năng suất lao động, tính năng, chất lượng và giá trị gia tăng

của sản phẩm hàng hóa, hình thành các ngành sản xuất hoặc dịch vụ mới có hiệu quả kinh tế - xã hội cao, có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội và an ninh - quốc phòng.

2. "*Sản phẩm công nghệ cao*" là sản phẩm được tạo ra nhờ áp dụng công nghệ cao.

3. "*Khu công nghệ cao*" là khu kinh tế - kỹ thuật đa chức năng, có ranh giới xác định, do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, nhằm nghiên cứu - phát triển và ứng dụng công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, đào tạo nhân lực công nghệ cao và sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao. Trong Khu công nghệ cao có thể có khu chế xuất, kho ngoại quan, khu bảo thuế và khu nhà ở.

4. "*Nhà đầu tư*" là các tổ chức, doanh nghiệp trong nước và nước ngoài, cá nhân là người Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài có dự án đầu tư vào Khu công nghệ cao.

5. "*Ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao*" là hoạt động hỗ trợ các tổ chức, cá nhân có ý tưởng khoa học công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học công nghệ thực hiện việc hoàn thiện công nghệ, chế thử sản phẩm và thành lập doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao.

Điều 3. Mục tiêu của Khu công nghệ cao

1. Góp phần xây dựng năng lực nghiên cứu - phát triển trong lĩnh vực công nghệ cao của đất nước.

2. Tạo môi trường thuận lợi cho các hoạt động đầu tư nhằm thu hút vốn, công nghệ cao, nhân lực công nghệ cao trong nước và nước ngoài, góp phần xây dựng các ngành công nghiệp công nghệ cao làm động lực phát triển kinh tế, đặc biệt đối với các vùng kinh tế trọng điểm.

3. Tạo điều kiện thuận lợi gắn kết giữa đào

tạo, nghiên cứu - phát triển công nghệ cao với sản xuất và dịch vụ, thúc đẩy đổi mới công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao và thương mại hóa công nghệ cao.

4. Góp phần tăng trưởng kinh tế, nâng cao trình độ công nghệ sản xuất và sức cạnh tranh của các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ.

Điều 4. Bảo đảm của Nhà nước

1. Ưu tiên bố trí vốn ngân sách đầu tư xây dựng Khu công nghệ cao và một số hạng mục hạ tầng kỹ thuật ngoài Khu công nghệ cao phục vụ trực tiếp cho hoạt động của Khu công nghệ cao.

2. Đối xử bình đẳng và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nước và nước ngoài đầu tư vào Khu công nghệ cao; các nhà khoa học, chuyên gia trong nước và nước ngoài làm việc tại Khu công nghệ cao.

3. Bảo hộ quyền sở hữu đối với vốn đầu tư, tài sản, lợi nhuận, quyền sở hữu trí tuệ, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân hoạt động tại Khu công nghệ cao; bảo đảm tài sản hợp pháp của họ tại Khu công nghệ cao không bị trưng dụng, tịch thu bằng các biện pháp hành chính và quốc hữu hóa trong thời gian thực hiện dự án đầu tư.

Chương II

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Điều 5. Các lĩnh vực đầu tư và các lĩnh vực công nghệ cao khuyến khích đầu tư

1. Các lĩnh vực đầu tư:

a) Xây dựng và kinh doanh các công trình hạ tầng kỹ thuật.

b) Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm công nghệ cao.

c) Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đào tạo nhân lực công nghệ cao.

d) Ươm tạo công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao và xúc tiến thương mại công nghệ cao.

d) Cung cấp các dịch vụ.

2. Các lĩnh vực công nghệ cao được khuyến khích đầu tư:

a) Công nghệ thông tin, truyền thông và công nghệ phần mềm tin học.

b) Công nghệ sinh học phục vụ nông nghiệp, thủy sản và y tế.

c) Công nghệ vi điện tử, cơ khí chính xác, cơ - điện tử, quang - điện tử và tự động hóa.

d) Công nghệ vật liệu mới, công nghệ nano.

d) Công nghệ môi trường, công nghệ năng lượng mới.

e) Một số công nghệ đặc biệt khác.

3. Căn cứ vào các lĩnh vực công nghệ cao quy định tại khoản 2 Điều này, Ban Quản lý Khu công nghệ cao công bố danh mục các dự án cụ thể được khuyến khích đầu tư vào Khu công nghệ cao thuộc các lĩnh vực: sản xuất sản phẩm công nghệ cao, dịch vụ công nghệ cao và nghiên cứu - phát triển công nghệ cao.

Điều 6. Thẩm quyền và thủ tục đầu tư vào Khu công nghệ cao

1. Ban Quản lý Khu công nghệ cao hướng dẫn nhà đầu tư về thủ tục đầu tư vào Khu công nghệ cao; tiếp nhận hồ sơ, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy phép đầu tư đối với các dự án đầu tư được ủy quyền; trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy phép đầu tư đối với các dự án đầu tư không được ủy quyền.

2. Đối với các dự án đầu tư được ủy quyền,

trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ban Quản lý Khu công nghệ cao phải xem xét, quyết định và thông báo cho nhà đầu tư việc cấp hay từ chối cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư. Trường hợp từ chối, Ban Quản lý Khu công nghệ cao phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Đối với các dự án đầu tư không được ủy quyền, Ban Quản lý Khu công nghệ cao có trách nhiệm làm đầu mối giúp các nhà đầu tư giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện thủ tục đầu tư theo nguyên tắc một cửa, tại chỗ.

4. Dự án đầu tư vào Khu công nghệ cao được lập theo quy định của pháp luật, có giải trình rõ việc đáp ứng những điều kiện được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật.

5. Các ưu đãi đầu tư đối với các dự án đầu tư nước ngoài được xem xét đồng thời trong quá trình thẩm định cấp Giấy phép đầu tư và được quy định trong Giấy phép đầu tư. Các ưu đãi đối với dự án đầu tư trong nước được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư.

Chương III

QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG

Điều 7. Quản lý đất đai

1. Ban Quản lý Khu công nghệ cao được giao đất một lần để tổ chức xây dựng và phát triển Khu công nghệ cao theo quy hoạch và mục đích sử dụng đã được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Ban Quản lý Khu công nghệ cao được giao đất, cho thuê đất cho các nhà đầu tư theo trình tự quy định của pháp luật về đất đai.

2. Nhà đầu tư sử dụng đất trong Khu công nghệ cao được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Trình tự, thủ tục giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 8. Quản lý quy hoạch và xây dựng hạ tầng kỹ thuật

1. Việc xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và các công trình trong Khu công nghệ cao phải tuân theo quy hoạch đã được phê duyệt. Ban Quản lý Khu công nghệ cao quản lý hồ sơ quy hoạch, thiết kế kỹ thuật và biên bản nghiệm thu các công trình xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong Khu công nghệ cao.

2. Đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật được đầu tư xây dựng bằng vốn ngân sách nhà nước, Ban Quản lý Khu công nghệ cao tổ chức việc thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật.

3. Đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật được đầu tư xây dựng bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước, Ban Quản lý Khu công nghệ cao hướng dẫn và giám sát các nhà đầu tư thực hiện việc xây dựng theo các quy định của pháp luật.

4. Các công trình cấp điện, nước, bưu chính viễn thông ngoài địa giới Khu công nghệ cao do các doanh nghiệp chuyên ngành thực hiện theo yêu cầu của Ban Quản lý Khu công nghệ cao, phù hợp với quy hoạch và tiến độ xây dựng Khu công nghệ cao.

Điều 9. Vốn đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật

1. Vốn ngân sách nhà nước được bố trí cho các nhiệm vụ sau:

a) Lập quy hoạch chung và quy hoạch chi tiết, công tác chuẩn bị đầu tư.

b) Giải phóng mặt bằng, rà phá bom, mìn, vật liệu nổ, san lấp mặt bằng.

c) Xây dựng hạ tầng kỹ thuật chung Khu công nghệ cao, trụ sở Ban Quản lý Khu công nghệ cao.

d) Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đào tạo, khu nghiên cứu - phát triển công nghệ cao.

d) Xây dựng Vườn ươm doanh nghiệp công nghệ cao.

2. Tùy thuộc vào điều kiện cụ thể đối với từng Khu công nghệ cao, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định tỷ lệ kinh phí đầu tư trở lại xây dựng Khu công nghệ cao trong tổng số thu hàng năm từ việc cho thuê đất, thu thuế trong Khu công nghệ cao và thời gian thực hiện Quyết định này.

3. Việc xây dựng hạ tầng kỹ thuật các khu vực còn lại được thực hiện bằng các nguồn vốn khác.

4. Nhà nước ưu tiên kêu gọi vốn đầu tư phát triển chính thức (ODA) để xây dựng Khu công nghệ cao.

Chương IV

DOANH NGHIỆP KHU CÔNG NGHỆ CAO

Điều 10. Doanh nghiệp Khu công nghệ cao

1. Doanh nghiệp Khu công nghệ cao là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật và hoạt động trong Khu công nghệ cao, bao gồm: doanh nghiệp phát triển hạ tầng, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp dịch vụ công nghệ cao, Công ty phát triển Khu công nghệ cao và doanh nghiệp dịch vụ dân sinh.

2. Doanh nghiệp Khu công nghệ cao có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a) Lựa chọn hình thức đầu tư.
- b) Được giao đất, thuê đất hoặc thuê lại đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng; thuê hoặc mua nhà xưởng.
- c) Được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; được thế chấp giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.
- d) Được chuyển nhượng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trong thời hạn thuê đất theo các quy định của pháp luật. Bên nhận chuyển nhượng có trách nhiệm tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ và được hưởng các quyền lợi đã quy định tại hợp đồng mà bên chuyển nhượng đã ký kết với doanh nghiệp phát triển hạ tầng hoặc Công ty phát triển Khu công nghệ cao, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.
- d) Được hưởng các chính sách ưu đãi đầu tư theo quy định.
- e) Hoạt động phù hợp với quy định tại Giấy phép đầu tư.
- g) Cung cấp thông tin cho Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan theo quy định.
- h) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Doanh nghiệp phát triển hạ tầng

1. Doanh nghiệp phát triển hạ tầng là doanh nghiệp xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật, nhà ở, nhà xưởng và các công trình khác trong Khu công nghệ cao theo dự án đã được phê duyệt.
2. Doanh nghiệp phát triển hạ tầng có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Các quyền và nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 10 Quy chế này.

b) Chịu trách nhiệm về chất lượng công trình; thực hiện duy tu, bảo dưỡng các công trình do doanh nghiệp xây dựng.

c) Vận động đầu tư vào Khu công nghệ cao.

d) Sau 2 năm kể từ ngày có quyết định phê duyệt dự án phát triển hạ tầng kỹ thuật, nếu doanh nghiệp phát triển hạ tầng không triển khai thực hiện dự án, Ban Quản lý Khu công nghệ cao sẽ xem xét, thu hồi quyết định phê duyệt dự án.

Điều 12. Doanh nghiệp công nghệ cao

1. Doanh nghiệp công nghệ cao là doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm hàng hóa trên dây chuyền sản xuất ứng dụng công nghệ cao.

2. Doanh nghiệp công nghệ cao có quyền xuất khẩu trực tiếp các sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất và các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Quy chế này.

Điều 13. Doanh nghiệp dịch vụ công nghệ cao

1. Doanh nghiệp dịch vụ công nghệ cao là doanh nghiệp cung cấp các dịch vụ thông tin, kỹ thuật cao, chuyển giao công nghệ và chuyển giao tri thức phục vụ trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu - phát triển công nghệ cao và sản xuất sản phẩm công nghệ cao.

2. Doanh nghiệp dịch vụ công nghệ cao có các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Quy chế này.

Điều 14. Công ty phát triển Khu công nghệ cao

1. Công ty phát triển Khu công nghệ cao là doanh nghiệp do Nhà nước thành lập, trực thuộc Ban Quản lý Khu công nghệ cao.

2. Công ty phát triển Khu công nghệ cao hoạt động trong các lĩnh vực sau đây:

- a) Đầu tư xây dựng, phát triển Khu công nghệ cao.
- b) Xây dựng và kinh doanh các công trình hạ tầng kỹ thuật Khu công nghệ cao.
- c) Thực hiện dịch vụ cho các hoạt động đầu tư, các hoạt động chuyển giao công nghệ trong Khu công nghệ cao.
- d) Các hoạt động khác được đăng ký theo quy định của pháp luật.

3. Ban Quản lý Khu công nghệ cao quy định tổ chức bộ máy và phê duyệt Điều lệ hoạt động của Công ty phát triển Khu công nghệ cao.

4. Công ty phát triển Khu công nghệ cao có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Quy chế này.

Điều 15. Doanh nghiệp dịch vụ dân sinh

1. Doanh nghiệp dịch vụ dân sinh là doanh nghiệp thực hiện các dịch vụ về nhà ở, trường học, y tế, sinh hoạt văn hóa và các dịch vụ khác có liên quan đến đời sống của cư dân trong Khu công nghệ cao.

2. Doanh nghiệp dịch vụ dân sinh có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Quy chế này.

Điều 16. Khu chế xuất, kho ngoại quan, khu bảo thuế

1. Trong Khu công nghệ cao được thành lập khu chế xuất, kho ngoại quan, khu bảo thuế theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Thương mại ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của khu bảo thuế trong Khu công nghệ cao.

Chương V

HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ, ĐÀO TẠO NHÂN LỰC CÔNG NGHỆ CAO

Điều 17. Hoạt động khoa học và công nghệ

1. Hoạt động khoa học và công nghệ tại Khu công nghệ cao bao gồm: nghiên cứu thích nghi, cải tiến, sáng tạo công nghệ cao; ươm tạo và chuyển giao công nghệ cao; dịch vụ khoa học và công nghệ.

2. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nước và nước ngoài đầu tư vào nghiên cứu - phát triển công nghệ cao tại Khu công nghệ cao.

3. Nhà nước tập trung đầu tư xây dựng một số phòng thí nghiệm trọng điểm theo các lĩnh vực ưu tiên tại các Khu công nghệ cao.

4. Các nhà khoa học, chuyên gia trong nước và nước ngoài làm việc trong các phòng thí nghiệm tại Khu công nghệ cao được hưởng các chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Hoạt động đào tạo nhân lực công nghệ cao

1. Hoạt động đào tạo nhân lực tại Khu công nghệ cao bao gồm:

- a) Đào tạo và huấn luyện công nhân, kỹ thuật viên công nghệ cao.
- b) Tham gia đào tạo tiến sĩ trong các lĩnh vực công nghệ cao.

2. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nước, nước ngoài thành lập cơ sở dạy nghề, thực hiện các chương trình hợp tác đào tạo tại Khu công nghệ cao để đào tạo, huấn luyện công nhân, kỹ thuật viên công nghệ cao.

3. Các tổ chức đào tạo tại Khu công nghệ cao được thuê cơ sở hạ tầng, các dịch vụ với điều kiện ưu đãi và có trách nhiệm thực hiện các quy định của pháp luật về giáo dục và đào tạo.

Chương VI

ĐẦU TƯ MẠO HIỂM, ƯƠM TẠO DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO VÀ THƯƠNG MẠI CÔNG NGHỆ CAO

Điều 19. Quỹ đầu tư mạo hiểm

1. Quỹ đầu tư mạo hiểm là tổ chức tài chính được thành lập theo quy định của pháp luật để đầu tư vào các hoạt động ươm tạo công nghệ cao và doanh nghiệp công nghệ cao. Quỹ đầu tư mạo hiểm hoạt động trên cơ sở Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ.

2. Chức năng của Quỹ đầu tư mạo hiểm:

a) Huy động, tiếp nhận và quản lý vốn đầu tư hợp pháp của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nước và nước ngoài.

b) Đầu tư vào các hoạt động ươm tạo công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao và hưởng các lợi ích từ hoạt động đầu tư.

3. Nhà nước khuyến khích:

a) Các quỹ đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam và ở nước ngoài tham gia hoạt động đầu tư mạo hiểm tại Khu công nghệ cao.

b) Các tổ chức, cá nhân là người Việt Nam thành lập hoặc liên doanh với người nước ngoài thành lập Quỹ đầu tư mạo hiểm.

4. Nhà nước tạo điều kiện và hỗ trợ kinh phí ban đầu để hình thành Quỹ đầu tư mạo hiểm phát triển công nghệ cao và doanh nghiệp công nghệ cao trong nước.

Điều 20. Vườn ươm doanh nghiệp công nghệ cao

1. Vườn ươm doanh nghiệp công nghệ cao có nhiệm vụ tổ chức và triển khai các hoạt động hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân có ý tưởng khoa học công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học công nghệ thực hiện việc hoàn thiện công nghệ, chế thử sản phẩm và thành lập doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao.

2. Điều kiện, quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân ươm tạo doanh nghiệp tại Vườn ươm doanh nghiệp.

a) Điều kiện: có dự án công nghệ cao cần ươm tạo được phê duyệt.

b) Quyền lợi:

- Được Ban Quản lý Khu công nghệ cao hỗ trợ 50% tiền thuê nhà, xưởng.

- Được tư vấn miễn phí, cung cấp các thông tin về các vấn đề liên quan đến hoạt động ươm tạo doanh nghiệp tại Vườn ươm doanh nghiệp.

- Được thuê cơ sở hạ tầng và cung cấp các dịch vụ với điều kiện ưu đãi.

- Được tạo điều kiện sử dụng các trang thiết bị của các phòng thí nghiệm do Nhà nước đầu tư tại Khu công nghệ cao.

- Được hỗ trợ để vay vốn tại các tổ chức tài chính và các quỹ đầu tư.

c) Nghĩa vụ: thực hiện các quy định của Ban Quản lý Khu công nghệ cao và quy định của pháp luật.

Điều 21. Hoạt động thương mại công nghệ cao và sản phẩm công nghệ cao

1. Các hoạt động thương mại công nghệ cao và sản phẩm công nghệ cao trong Khu công nghệ cao bao gồm:

a) Triển lãm, quảng cáo công nghệ cao và sản phẩm công nghệ cao.

b) Mua, bán sản phẩm công nghệ cao.

c) Chuyển giao công nghệ cao.

d) Các dịch vụ tư vấn chuyển giao, thương mại hóa công nghệ cao và sản phẩm công nghệ cao.

2. Ban Quản lý Khu công nghệ cao tổ chức và quản lý các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này theo quy định của pháp luật.

Chương VII

QUẢN LÝ LAO ĐỘNG VÀ DÂN CƯ

Điều 22. Quan hệ lao động

Ban Quản lý Khu công nghệ cao thực hiện quản lý, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các quy định pháp luật về lao động trong Khu công nghệ cao theo ủy quyền của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 23. Sử dụng lao động

1. Nhà đầu tư hoạt động trong Khu công nghệ cao có quyền trực tiếp tuyển dụng và sử dụng lao động theo quy định của pháp luật.

2. Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài làm việc tại Khu công nghệ cao được Ban Quản lý Khu công nghệ cao cấp Giấy phép lao động theo ủy quyền của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

3. Nhà đầu tư sử dụng lao động có trách nhiệm đăng ký danh sách lao động là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và sự thay đổi danh sách này cho Ban Quản lý Khu công nghệ cao.

4. Trong trường hợp có sự sáp nhập, phân chia, chuyển quyền sở hữu, quyền quản lý hoặc quyền

sử dụng tài sản của các nhà đầu tư trong Khu công nghệ cao, chủ sở hữu mới hoặc người sử dụng lao động kế tiếp có trách nhiệm tiếp tục thực hiện Thỏa ước lao động tập thể và các hợp đồng lao động đã ký kết cho tới khi các bên ký kết hợp đồng có thỏa thuận sửa đổi hoặc chấm dứt hợp đồng cũ, ký kết hợp đồng mới.

Điều 24. Chế độ đối với người lao động

Điều kiện lao động, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động do người sử dụng lao động và người lao động thỏa thuận trong hợp đồng lao động trên cơ sở đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người lao động.

Điều 25. Cư trú trong Khu công nghệ cao

Người Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài làm việc tại Khu công nghệ cao và gia đình của họ được cư trú trong Khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật và quy định của Ban Quản lý Khu công nghệ cao.

Chương VIII

TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, NGOẠI HỐI

Điều 26. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán, kế toán của các nhà đầu tư trong Khu công nghệ cao là đồng tiền Việt Nam.

Điều 27. Đồng tiền thanh toán

Nhà đầu tư trong Khu công nghệ cao thực hiện các khoản phải trả, phải nộp vào ngân sách nhà nước, thực hiện việc mua, bán, thanh toán, chuyển nhượng và các quan hệ giao dịch khác bằng đồng tiền Việt Nam.

Điều 28. Chế độ tài chính kế toán

Nhà đầu tư trong Khu công nghệ cao thực hiện chế độ tài chính kế toán theo quy định của pháp luật. Nhà đầu tư có vốn đầu tư nước ngoài áp dụng chế độ kế toán khác với quy định và tiêu chuẩn quốc tế phổ biến phải được Bộ Tài chính chấp thuận và thông báo với Ban Quản lý Khu công nghệ cao trước khi áp dụng.

Điều 29. Năm tài chính

1. Năm tài chính được tính theo năm dương lịch từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm. Riêng năm tài chính đầu tiên được tính từ ngày cấp Giấy phép đầu tư đến hết ngày 31 tháng 12 năm đó.

2. Nhà đầu tư trong Khu công nghệ cao có vốn đầu tư nước ngoài có thể áp dụng năm tài chính 12 tháng không trùng với năm dương lịch, nhưng phải được Bộ Tài chính chấp thuận và thông báo với Ban Quản lý Khu công nghệ cao trước khi áp dụng.

Điều 30. Báo cáo tài chính

Nhà đầu tư trong Khu công nghệ cao lập và nộp báo cáo tài chính kế toán năm cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo chế độ báo cáo đã được chấp thuận.

Điều 31. Quản lý ngoại hối

Việc quản lý ngoại hối đối với nhà đầu tư trong Khu công nghệ cao được thực hiện theo quy định quản lý ngoại hối của Việt Nam.

Chương IX

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC KHU CÔNG NGHỆ CAO

Điều 32. Nội dung quản lý nhà nước

1. Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và cơ chế chính sách phát triển Khu công nghệ cao.

2. Quy định và hướng dẫn việc thành lập, xây dựng, phát triển và quản lý hoạt động của Khu công nghệ cao.

3. Cấp, điều chỉnh và thu hồi giấy phép.

4. Kiểm tra, thanh tra, giám sát việc chấp hành pháp luật và xử lý vi phạm pháp luật tại Khu công nghệ cao.

Điều 33. Trách nhiệm quản lý nhà nước

1. Bộ Khoa học và Công nghệ:

a) Chủ trì xây dựng chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển Khu công nghệ cao trong phạm vi cả nước phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển khoa học và công nghệ trong từng thời kỳ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.

b) Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến cơ chế, chính sách phát triển Khu công nghệ cao.

c) Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc xây dựng, phát triển, quản lý và hoạt động của các Khu công nghệ cao; đánh giá hiệu quả hoạt động của các Khu công nghệ cao và định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Cơ quan chủ quản Khu công nghệ cao:

a) Trình Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm Trưởng ban Ban Quản lý Khu công nghệ cao trực thuộc.

b) Ủy quyền cho Trưởng ban Ban Quản lý Khu công nghệ cao trực thuộc quyết định các dự án đầu tư nhóm B và nhóm C sử dụng vốn ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố nơi có Khu công nghệ cao thực hiện việc quản lý hành chính, dân cư, an ninh, trật tự công cộng trong Khu

công nghệ cao với sự phối hợp của Ban Quản lý Khu công nghệ cao.

4. Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nội vụ, Tài nguyên và Môi trường, Thương mại và các Bộ, cơ quan khác có liên quan thực hiện việc quản lý nhà nước đối với Khu công nghệ cao hoặc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu công nghệ cao thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ của mình.

Điều 34. Ban Quản lý Khu công nghệ cao

Ban Quản lý Khu công nghệ cao do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập có chức năng quản lý nhà nước về các hoạt động trong Khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật. Ban Quản lý Khu công nghệ cao có tổ chức và biên chế trực thuộc cơ quan chủ quản Khu công nghệ cao, được sử dụng con dấu có hình quốc huy, là dấu mới được giao chỉ tiêu kế hoạch hàng năm, có tài khoản cấp một và được cấp kinh phí hoạt động từ ngân sách nhà nước.

Điều 35. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Quản lý Khu công nghệ cao

1. Quản lý quy hoạch, kế hoạch:

a) Quản lý việc thực hiện quy hoạch chung của Khu công nghệ cao và quy hoạch chi tiết các khu chức năng.

b) Lập kế hoạch phát triển Khu công nghệ cao 5 năm và hàng năm trình cơ quan chủ quản Khu công nghệ cao và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

c) Tổ chức thực hiện kế hoạch xây dựng và phát triển Khu công nghệ cao được phê duyệt.

2. Vận động đầu tư, quản lý đầu tư và xây dựng:

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch vận động, xúc tiến đầu tư.

b) Cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy phép đầu tư và Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 6 Quy chế này.

c) Quyết định các dự án đầu tư nhóm B và C đối với các hạng mục đầu tư sử dụng vốn ngân sách nhà nước theo sự ủy quyền của cơ quan chủ quản Khu công nghệ cao.

d) Tổ chức xây dựng và khai thác các công trình xây dựng, cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong Khu công nghệ cao.

đ) Hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nước và nước ngoài về các lĩnh vực liên quan đến đầu tư xây dựng và phát triển Khu công nghệ cao.

e) Kiểm tra việc thực hiện các dự án đầu tư trong Khu công nghệ cao.

3. Quản lý đất đai:

Thực hiện việc quản lý đất đai trong Khu công nghệ cao theo quy định tại Điều 7 của Quy chế này.

4. Xây dựng Điều lệ tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý Khu công nghệ cao trình cơ quan chủ quản Khu công nghệ cao phê duyệt.

5. Tổ chức và quản lý các dịch vụ trong Khu công nghệ cao.

6. Báo cáo định kỳ, đột xuất với Thủ tướng Chính phủ, cơ quan chủ quản Khu công nghệ cao và các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về tình hình xây dựng, phát triển, quản lý và hoạt động của Khu công nghệ cao.

Điều 36. Cơ cấu tổ chức Ban Quản lý Khu công nghệ cao

1. Cơ cấu tổ chức Ban Quản lý Khu công nghệ cao gồm Trưởng ban, các Phó trưởng ban, văn phòng, các phòng, ban nghiệp vụ, các đơn vị sự

ngành và Công ty phát triển Khu công nghệ cao.

2. Trưởng ban Ban Quản lý Khu công nghệ cao do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm theo đề nghị của cơ quan chủ quản Khu công nghệ cao. Các Phó trưởng ban do Thủ tướng cơ quan chủ quản Khu công nghệ cao bổ nhiệm theo đề nghị của Trưởng ban.

3. Trưởng ban Ban Quản lý Khu công nghệ cao có trách nhiệm điều hành mọi hoạt động của Ban Quản lý Khu công nghệ cao, chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ và Thủ tướng cơ quan chủ quản Khu công nghệ cao về hoạt động và hiệu quả hoạt động của Khu công nghệ cao.

Chương X

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 37. Xử lý tranh chấp

Các tranh chấp phát sinh trong Khu công nghệ cao được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 38. Xử lý vi phạm

Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân hoạt động trong Khu công nghệ cao vi phạm các quy định của pháp luật, quy định của Quy chế này sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật tùy theo mức độ vi phạm.

Điều 39. Các quy định khác

Áp dụng các quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác đối với các vấn đề có liên quan đến hoạt động của Khu công nghệ cao không được quy định tại Quy chế này./.

TM. Chính phủ

Thủ tướng

PHAN VĂN KHÁI

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 100/2003/NĐ-CP ngày 29/8/2003 về việc điều chỉnh địa giới hành chính và thành lập xã thuộc các huyện Ea H'Leo, Krông Năng, Krông Ana, Krông Nô và Đăk R'Lấp, tỉnh Đăk Lăk.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đăk Lăk,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Nay điều chỉnh địa giới hành chính và thành lập xã thuộc các huyện Ea H'Leo, Krông Năng, Krông Ana, Krông Nô và Đăk R'Lấp, tỉnh Đăk Lăk như sau:

1. Chuyển 713 ha diện tích tự nhiên của xã Ea Hiao, huyện Ea H'Leo về xã Dliê Ya, huyện Krông Năng quản lý.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính:

- Huyện Krông Năng có 62.033 ha diện tích tự nhiên và 103.708 nhân khẩu.

- Xã Dliê Ya thuộc huyện Krông Năng có 18.253 ha diện tích tự nhiên và 17.829 nhân khẩu.

- Huyện Ea H'Leo còn lại 132.894 ha diện tích tự nhiên và 99.351 nhân khẩu.

- Xã Ea Hiao thuộc huyện Ea H'Leo còn lại 12.887 ha diện tích tự nhiên và 10.449 nhân khẩu.